

**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

51344
CÔNG
H NHI
PH
VIỆT
XUÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100,00%

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 được kiểm toán của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của 09 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên

540-C
TY
HỮU
F
IAM
- T.P

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên (đến ngày 18/04/2018) (*)
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên (kể từ ngày 18/04/2018) (*)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/04/2018.

3. Trụ sở

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2018, các đơn vị trực thuộc và các công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên
Các Công ty con:	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiên VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

031344
CÔNG
ÁCH NHIỆ
PK
VIỆT
XUÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Hải Bình

040-C
TY
HỮU H
F
NAM
I-T.P

Số: 21/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng công ty") được lập ngày 28/02/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của chín (09) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính



thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1602-2018-242-1



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.159.342.379	863.734.965.132
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.323.488.231	54.162.860.703
Tiền	111		51.238.933.417	49.059.717.002
Các khoản tương đương tiền	112		22.084.554.814	5.103.143.701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		648.427.279.729	535.440.652.702
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	630.473.898.558	483.525.459.020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.382.239.121	8.027.427.942
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.855.890.341	42.876.548.588
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.619.377.322	19.330.950.068
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(23.138.028.727)	(18.319.732.916)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233.903.114	-
Hàng tồn kho	140	5.6	233.781.576.887	234.289.289.257
Hàng tồn kho	141		234.841.801.535	236.528.678.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.060.224.648)	(2.239.389.403)
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.626.997.532	38.842.162.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	24.989.129.956	24.103.607.027
Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.107.711	8.082.414.540
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	578.759.865	6.656.140.903
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.971.733.479.131	3.289.845.803.820
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.594.604.209	70.839.587.211
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	90.594.604.209	70.839.587.211
Tài sản cố định	220		2.387.612.253.917	2.690.206.593.614
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.341.516.275.239	2.641.736.588.175
- Nguyên giá	222		5.710.666.223.633	5.670.217.570.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.369.149.948.394)	(3.028.480.982.673)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	46.095.978.678	48.470.005.439
- Nguyên giá	228		67.545.905.064	67.545.905.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.449.926.386)	(19.075.899.625)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	50.008.162.534	52.508.570.662
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.730.711.893)	(9.230.303.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.044.852.936	29.793.596.010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	26.044.852.936	29.793.596.010
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		399.125.705.535	428.149.556.323
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	389.473.163.632	428.149.556.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.19	9.652.541.903	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.953.892.821.510	4.153.580.768.952

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.425.252.245.742	2.799.825.138.334
Nợ ngắn hạn	310		1.320.880.643.955	1.457.545.332.926
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	386.029.633.809	411.084.490.270
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.690.570.499	12.298.306.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	149.929.691.540	108.318.996.620
Phải trả người lao động	314		164.613.847.148	96.855.537.077
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	11.188.501.321	10.120.602.763
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	14.186.081.480
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	232.895.890	37.668.635
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.743.360.237	28.482.131.533
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	564.083.564.610	762.327.326.424
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	6.418.394.611	4.008.004.926
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.950.184.290	9.826.186.447
Nợ dài hạn	330		1.104.371.601.787	1.342.279.805.408
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	85.909.099	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	12.147.604.978	16.825.977.916
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	1.047.678.218.445	1.295.572.395.051
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	27.074.590.417	28.372.058.663
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	17.227.466.049	1.351.560.979
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.528.640.575.768	1.353.755.630.618
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.528.640.575.768	1.343.588.944.566
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.649.058.301	12.194.941.815
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.028.685.117	15.184.785.220
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.833.592.248	24.052.902.807
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.581.357.806)	(80.612.579.535)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		203.414.950.054	104.665.482.343
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		266.906.881.243	257.933.955.865
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	10.166.686.052
Nguồn kinh phí	431	5.21	-	74.890.700
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	10.091.795.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.953.892.821.510	4.153.580.768.952

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.652.725.386.143	4.138.621.617.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.455.270.817	10.667.331.919
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.649.270.115.326	4.127.954.285.992
Giá vốn hàng bán	11	6.3	3.826.705.180.438	3.435.294.272.640
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		822.564.934.888	692.660.013.352
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.632.162.707	5.070.208.905
Chi phí tài chính	22	6.5	164.345.732.936	196.213.416.281
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>160.575.555.196</i>	<i>197.688.021.093</i>
Chi phí bán hàng	25	6.8	113.337.903.783	100.938.922.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	273.409.768.022	250.448.119.077
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		279.103.692.854	150.129.764.537
Thu nhập khác	31	6.6	6.155.442.434	11.619.671.777
Chi phí khác	32	6.7	1.722.752.963	2.731.893.973
Lợi nhuận khác	40		4.432.689.471	8.887.777.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		283.536.382.325	159.017.542.341
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	70.479.746.252	17.627.923.562
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.950.010.149)	19.813.393.946
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.006.646.222	121.576.224.833
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		203.414.950.054	104.665.482.343
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.591.696.168	16.910.742.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.937	997
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		283.536.382.325	159.017.542.341
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		392.554.328.934	369.521.641.495
Các khoản dự phòng	03		21.925.425.811	(60.528.536.355)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(723.279)	(3.036.277)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.500.182.092)	(2.405.906.780)
Chi phí lãi vay	06		160.575.555.196	197.688.021.093
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		853.090.786.895	663.289.725.517
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(132.741.644.025)	(191.462.939.175)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.686.877.125	10.016.849.381
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		104.331.083.760	197.115.358.526
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.790.869.762	(51.177.463.370)
Tiền lãi vay đã trả	14		(169.113.814.758)	(204.707.772.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.697.029.694)	(10.087.666.874)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.077.306.875	7.833.226.062
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.026.490.024)	(9.533.033.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		656.397.945.916	411.286.283.276
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(167.528.694.023)	(133.602.348.047)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.400.277.037	779.696.119
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	128.210.912.149
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.353.026.776	2.013.543.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159.775.390.210)	(2.598.196.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.171.922.229.096	2.293.119.947.631
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.618.060.167.516)	(2.675.979.676.845)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.324.713.037)	(10.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(477.462.651.457)	(392.909.729.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.159.904.249	15.778.357.752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.162.860.703	38.382.827.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		723.279	1.674.952
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		73.323.488.231	54.162.860.703

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KDTH - VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 3.924 người, trong đó số nhân viên quản lý là 660 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản hoặc nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 31/TKV - KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ hữu hình của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2018 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 74.002.585.583 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ vô hình của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 04 năm
- Quyền sử dụng đất 25 - 50 năm

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận bàn đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao của bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 (một) năm trở xuống hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí tiền điện và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3,3440
CÔNG
H NHIỆM
PK
IẾT N
YUÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2018</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2018</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt	(i)	22.420.561.495	26.572.541.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	28.818.371.922	22.487.175.300
Các khoản tương đương tiền	(iii)	22.084.554.814	5.103.143.701
Cộng		<u>73.323.488.231</u>	<u>54.162.860.703</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		22.420.561.495
Cộng		<u>22.420.561.495</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		34.178.632
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	1.476,08 #	34.178.632
Đồng Việt Nam		28.784.193.290
Cộng		<u>28.818.371.922</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		22.084.554.814
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		22.084.554.814
Cộng		<u>22.084.554.814</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	15,00%	15.107.900.000	-	15,0%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	630.473.898.558	483.525.459.020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	294.272.817.689	163.794.481.524
Các khoản phải thu khách hàng khác	336.201.080.869	319.730.977.496
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	630.473.898.558	483.525.459.020

Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.619.377.322	-	19.330.950.068	-
Tạm ứng	430.123.088	-	967.674.446	-
Ký cược, ký quỹ	213.861.870	-	45.410.485	-
Lãi ký quỹ	67.727.858	-	-	-
Phải thu người lao động	1.039.704.528	-	-	-
Dư Nợ phải trả khác	1.999.932.775	-	3.520.128.856	-
Phải thu khác	14.868.027.203	-	14.797.736.281	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	8.639.051.136	-	5.563.930.435	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	6.228.976.067	-	9.233.805.846	-
b. Dài hạn	90.594.604.209	-	70.839.587.211	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	71.594.638.402	-	54.920.707.711	-
Phải thu dài hạn khác	18.999.965.807	-	15.918.879.500	-
Cộng	109.213.981.531	-	90.170.537.279	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	31.812.934.854	8.674.906.127	29.781.703.407	11.461.970.491
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	376.583.700	24.750.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	376.583.700	24.750.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.196.584.145	1.000.000.000	196.584.145	-
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomin - Licogi)	1.196.584.145	1.000.000.000	196.584.145	-
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.292.197.765	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	828.022.730	-
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	1.601.001.228	335.048.201	2.160.931.654	826.640.221
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	749.108.900	-	971.907.500	291.572.250
Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	536.116.402	268.058.201	673.212.102	471.248.471
Các khách hàng khác	315.775.926	66.990.000	515.812.052	63.819.500
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	11.730.841.924	3.647.224.088	8.537.788.176	1.387.909.432
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.810.351.708	-	2.840.351.708	219.022.500
Hoàng Anh Chiến	1.054.041.893	-	1.058.538.203	-
Công ty TNHH XD và đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.674.963.500	885.038.850	195.710.000	136.997.000
Các đối tượng khác	6.191.484.823	2.762.185.238	4.443.188.265	1.031.889.932
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	14.689.502.212	3.066.353.114	17.274.026.887	8.916.977.414
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	3.525.536.731	1.762.768.366	6.630.146.531	6.615.195.744
Các khách hàng khác	6.168.279.322	1.303.584.748	5.648.194.197	2.301.781.670
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	437.174.600	218.587.300	-	-
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vincomin	437.174.600	218.587.300	-	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	175.000.000	52.500.000	-	-
Công ty TNHH MTV 492	175.000.000	52.500.000	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.686.350.919	(1.060.224.648)	45.339.652.504	(2.239.389.403)
Công cụ, dụng cụ	763.755.189	-	979.153.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.676.928.652	-	123.316.268.468	-
Thành phẩm	48.499.593.387	-	51.524.131.072	-
Hàng hóa	25.215.173.388	-	15.275.066.982	-
Hàng gửi bán	-	-	94.406.408	-
Cộng	234.841.801.535	(1.060.224.648)	236.528.678.660	(2.239.389.403)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại thời điểm cuối năm là 37.285.088.870 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	22.102.552.352	20.374.666.057
+ DA đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	1.555.953.220	29.162.000
+ DA đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	5.123.474.200	12.007.410.708
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.187.036.017	3.032.014.363
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.497.520.353	1.280.923.856
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
+ DA đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	2.804.132.432	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.135.205.144	1.225.924.144
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	2.042.371.702	3.497.055.871
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800	1.589.569.981
+ Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuồng	-	1.907.485.890
+ DA đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	444.619.902	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	435.160.000	5.806.510.446
+ DA xây dựng silo xi măng	-	5.806.510.446
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	282.272.727	-
+ Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	152.887.273	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	1.464.768.882	115.363.636
+ DA đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	159.881.818	115.363.636
+ DA đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét	1.304.887.064	-
Cộng	26.044.852.936	29.793.596.010

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.863.397.121.275	3.137.712.051.047	620.238.231.394	14.225.731.657	34.644.435.475	5.670.217.570.848
Mua trong năm	-	17.818.183.556	1.969.459.999	75.300.000	-	19.862.943.555
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.194.521.792	25.769.833.150	21.791.248.681	1.472.227.555	-	62.227.831.178
Tăng khác	4.040.384.390	136.363.636	28.165.425.651	-	11.672.315.540	44.014.489.217
Thanh lý, nhượng bán	(1.438.701.062)	(6.652.550.148)	(19.180.869.453)	(272.830.291)	-	(27.544.950.954)
Giảm khác	(54.279.656.714)	(3.064.587.588)	-	(767.415.909)	-	(58.111.660.211)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.824.913.669.681	3.171.719.293.653	652.983.496.272	14.733.013.012	46.316.751.015	5.710.666.223.633
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	896.301.156.370	1.575.764.066.545	529.561.899.531	11.902.742.578	14.951.117.649	3.028.480.982.673
Khấu hao trong năm	90.433.329.294	237.014.342.924	58.420.255.067	1.102.214.560	807.067.108	387.777.208.953
Hao mòn trong năm	1.777.379.789	-	56.223.017	-	5.871.125.106	7.704.727.912
Tăng khác	2.210.748.467	414.032.077	23.595.186.870	-	-	26.219.967.414
Thanh lý, nhượng bán	(1.323.212.399)	(5.771.967.923)	(19.180.869.453)	(266.943.591)	-	(26.542.993.366)
Giảm khác	(50.538.614.226)	(3.382.696.593)	-	(631.052.273)	-	(54.552.363.092)
Số dư tại ngày 31/12/2018	938.860.787.295	1.804.037.777.030	592.515.112.932	12.106.961.274	21.629.309.863	3.369.149.948.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	967.095.964.905	1.561.947.984.502	90.676.331.863	2.322.989.079	19.693.317.826	2.641.736.588.175
Tại ngày 31/12/2018	886.052.882.386	1.367.681.516.623	60.468.383.340	2.626.051.738	24.687.441.152	2.341.516.275.239
Trong đó:- Thẻ chấp, cầm cố						2.135.805.612.857
- Đã KH hết, đang sử dụng						1.207.690.436.205
- Chờ thanh lý						2.951.422.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.702.910.018	67.545.905.064
Phân loại lại	27.115.865.482	-	-	(27.115.865.482)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	62.579.860.528	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	67.545.905.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	7.027.297.174	321.200.000	48.969.444	11.678.433.007	19.075.899.625
Khấu hao trong năm	2.365.196.205	-	8.830.556	-	2.374.026.761
Phân loại lại	7.091.388.471	-	-	(7.091.388.471)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	16.483.881.850	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	21.449.926.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	28.436.697.872	-	8.830.556	20.024.477.011	48.470.005.439
Tại ngày 31/12/2018	46.095.978.678	-	-	-	46.095.978.678
Trong đó:- Thế chấp, cầm cố					-
- Đã KH hết, đang sử dụng					4.966.044.536
- Chờ thanh lý					-

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	9.230.303.765	2.500.408.128	-	11.730.711.893
Nhà cửa, vật kiến trúc	9.230.303.765	2.500.408.128	-	11.730.711.893
Giá trị còn lại	52.508.570.662	-	2.500.408.128	50.008.162.534
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.508.570.662	-	2.500.408.128	50.008.162.534

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn	24.989.129.956	24.103.607.027
Chi phí sửa chữa	6.342.200.796	2.782.383.891 -
Công cụ, dụng cụ	16.939.264.490	8.799.537.083
Chi phí bồi thường	-	5.712.900.992
Bảo hiểm	224.181.851	-
Các khoản khác	1.483.482.819	6.808.785.061
Dài hạn	389.473.163.632	428.149.556.323
Công cụ, dụng cụ	2.864.494.730	7.947.996.485
Chi phí sửa chữa TSCĐ	87.199.303.105	88.658.732.284
Phí sử dụng tài liệu	17.903.560.147	19.072.761.234
Quyền khai thác khoáng sản	44.108.055.358	42.492.114.508
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	220.734.426.880	254.987.130.660
Các khoản khác	16.663.323.412	14.990.821.152
Cộng	414.462.293.588	452.253.163.350

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	415.113.515.392	415.113.515.392	2.054.308.676.644	2.136.415.134.254	333.007.057.782	333.007.057.782
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	43.989.815.241	43.989.815.241	222.005.029.646	265.994.844.887	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	150.320.705.760	150.320.705.760	490.589.451.942	509.645.543.571	131.264.614.131	131.264.614.131
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	116.327.440.950	116.327.440.950	540.234.549.276	592.324.055.938	64.237.934.288	64.237.934.288
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	79.169.904.046	79.169.904.046	299.256.015.692	290.133.971.382	88.291.948.356	88.291.948.356
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	12.119.179.453	12.119.179.453	263.306.225.847	244.089.449.333	31.335.955.967	31.335.955.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.587.089.910	4.587.089.910	186.094.754.887	185.800.505.307	4.881.339.490	4.881.339.490
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	8.599.380.032	8.599.380.032	44.791.572.414	40.395.686.896	12.995.265.550	12.995.265.550
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	8.031.076.940	8.031.076.940	-	-
b. Gốc vay dài hạn	1.642.786.206.083	1.642.786.206.083	117.613.552.452	481.645.033.262	1.278.754.725.273	1.278.754.725.273
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	299.316.139.779	299.316.139.779	96.422.615.453	261.518.613.829	134.220.141.403	134.220.141.403
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	712.882.355.155	712.882.355.155	12.531.261.264	128.047.355.155	597.366.261.264	597.366.261.264
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	50.618.049.191	50.618.049.191	5.999.675.735	26.819.230.259	29.798.494.667	29.798.494.667
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	579.969.661.958	579.969.661.958	2.660.000.000	65.259.834.019	517.369.827.939	517.369.827.939
Cộng	2.057.899.721.475	2.057.899.721.475	2.171.922.229.096	2.618.060.167.516	1.611.761.783.055	1.611.761.783.055

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	347.213.811.032	347.213.811.032	231.076.506.828	231.076.506.828
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	132.313.858.409	132.313.858.409	13.514.522.059	13.514.522.059
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	129.341.286.633	129.341.286.633	131.908.931.478	131.908.931.478
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	60.558.665.990	60.558.665.990	85.653.053.291	85.653.053.291
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.057.899.721.475	2.057.899.721.475	1.611.761.783.055	1.611.761.783.055
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	762.327.326.424	762.327.326.424	564.083.564.610	564.083.564.610
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	176.303.673.650	176.303.673.650	13.514.522.059	13.514.522.059
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	279.661.992.393	279.661.992.393	263.173.545.609	263.173.545.609
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	141.327.440.950	141.327.440.950	64.237.934.288	64.237.934.288
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	139.728.570.036	139.728.570.036	173.945.001.647	173.945.001.647
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	12.119.179.453	12.119.179.453	31.335.955.967	31.335.955.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.587.089.910	4.587.089.910	4.881.339.490	4.881.339.490
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	8.599.380.032	8.599.380.032	12.995.265.550	12.995.265.550
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.295.572.395.051	1.295.572.395.051	1.047.678.218.445	1.047.678.218.445
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	167.002.281.370	167.002.281.370	120.705.619.344	120.705.619.344
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	583.541.068.522	583.541.068.522	465.457.329.786	465.457.329.786
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	25.618.049.191	25.618.049.191	29.798.494.667	29.798.494.667
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	519.410.995.968	519.410.995.968	431.716.774.648	431.716.774.648

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Phải trả người bán

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	386.029.633.809	411.084.490.270
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.792.929.942	24.985.005.664
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	34.847.343.262	-
Công ty Cơ khí Quế Sơn	20.277.243.540	-
Công ty CPTM máy & TBPT	13.867.601.260	-
DNTN TM & DV vận tải Hà Thái	11.952.125.470	-
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	11.205.899.804	-
Phải trả người bán khác	262.086.490.531	386.099.484.606
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>386.029.633.809</u>	<u>411.084.490.270</u>

Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	56.475.321.597	192.268.324.121	177.075.818.526	71.667.827.192
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	383.311.012	383.311.012	-
Thuế nhập khẩu	-	12.429.099	12.429.099	-
Thuế TNDN	4.076.826.866	64.640.623.382	23.697.029.694	45.020.420.554
Thuế TNCN	760.992.369	2.624.302.375	2.878.149.420	507.145.324
Thuế tài nguyên	19.415.815.945	276.583.638.279	273.374.987.882	22.624.466.342
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.144.504.317	20.767.735.870	24.912.240.187	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	151.143.800	133.012.200	18.131.600
Các loại thuế khác	18.348.119	64.545.671	64.545.671	18.348.119
Các khoản phí, lệ phí	23.427.187.407	90.226.258.035	103.580.093.033	10.073.352.409
Cộng	108.318.996.620	647.722.311.644	606.111.616.724	149.929.691.540
b. Phải thu				
Thuế GTGT	1.000.000	1.000.000	-	-
Thuế TNDN	6.111.589.389	5.893.056.726	-	218.532.663
Thuế nhà đất	506.294.197	1.893.494.351	1.655.642.627	268.442.473
Thuế thu nhập cá nhân	37.257.317	181.394.664	235.922.076	91.784.729
Cộng	6.656.140.903	7.968.945.741	1.891.564.703	578.759.865

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	11.188.501.321	10.120.602.763
Chi phí lãi vay phải trả	3.595.827.753	3.872.792.509
Trích trước tiền điện	5.092.372.375	4.579.857.020
Chi chí phải trả khác	2.500.301.193	1.667.953.234
b. Dài hạn	-	-
Cộng	11.188.501.321	10.120.602.763

5.16 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	15.743.360.237	28.482.131.533
Đóng góp quỹ VHXH	77.783.459	288.656.155
Kinh phí công đoàn	613.198.892	189.749.414
Kinh phí Đảng	535.144.170	-
BHXH, BHYT, BHTN	150.394.238	694.166
Đoàn phí công đoàn	415.724.982	70.466.653
Nhận ký quỹ, ký cược	67.200.000	28.000.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	-	1.209.319.982
Bảo lãnh thầu	886.004.000	1.500.000.000
Phải trả lãi vay	-	8.722.521.931
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	537.613.341	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.460.297.155	16.472.723.232
<i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i>	-	834.844.640
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	1.580.515.833	110.140.697
<i>Quỹ thưởng Công ty</i>	52.000.000	31.200.000
<i>Đặt cọc của cá nhân</i>	60.000.000	54.523.800
<i>Cổ tức phải trả</i>	279.928.313	8.244.840.000
<i>Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp</i>	1.234.607.091	3.098.610.819
<i>Các khoản phải trả khác</i>	9.253.245.918	4.098.563.276
b. Dài hạn	12.147.604.978	16.825.977.916
Nhận ký quỹ, ký cược	-	2.130.000
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	12.147.604.978	16.823.847.916
Cộng	27.890.965.215	45.308.109.449

Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	232.895.890	37.668.635
Các khoản doanh thu chưa thực hiện	232.895.890	37.668.635
b. Dài hạn	85.909.099	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện	85.909.099	-
Cộng	318.804.989	37.668.635

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	6.418.394.611	4.008.004.926
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	6.418.394.611	3.716.665.262
Dự phòng phải trả khác	-	291.339.664
b. Dài hạn	17.227.466.049	1.351.560.979
Quỹ môi trường hình thành TS	15.533.766.762	-
Chi phí phục hồi môi trường	1.693.699.287	1.351.560.979
Cộng	23.645.860.660	5.359.565.905

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.652.541.903	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.074.590.417	28.372.058.663
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	11.949.368.877	15.672.924.624	(16.016.288.990)	-	(64.288.332.602)	242.456.446.909	1.240.012.766.667
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	104.665.482.343	15.477.508.956	120.142.991.299
Tăng vốn trong năm	-	-	245.572.938	-	-	-	-	-	245.572.938
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(16.324.246.934)	-	(16.324.246.934)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(488.139.404)	-	-	-	-	(488.139.404)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	12.194.941.815	15.184.785.220	(16.016.288.990)	-	24.052.902.807	257.933.955.865	1.343.588.944.566
Tăng vốn	-	-	454.116.486	4.843.899.897	-	-	-	-	5.298.016.383
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	203.414.950.054	20.591.696.168	224.006.646.222
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(32.634.260.613)	(11.618.770.790)	(44.253.031.403)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	12.649.058.301	20.028.685.117	(16.016.288.990)	-	194.833.592.248	266.906.881.243	1.528.640.575.768

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	20.028.685.117	15.184.785.220
Cộng	20.028.685.117	15.184.785.220

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

5.21 Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	74.890.700

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	1.476,08	1.476,08

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.652.725.386.143	4.138.621.617.911
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.294.336.921.563	3.768.271.424.710
Doanh thu hợp đồng xây lắp	52.548.345.911	59.314.579.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.840.118.669	311.035.613.459

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	3.455.270.817	10.667.331.919
Chiết khấu thương mại	3.455.270.817	10.667.331.919
Khác	-	-

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.499.082.456.512	3.095.284.434.562
Giá vốn hợp đồng xây dựng	47.565.313.315	54.029.076.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.134.049.663	287.482.530.589
Dự phòng giảm giá	(1.076.639.052)	(1.501.768.814)
Cộng	3.826.705.180.438	3.435.294.272.640

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.680.006.961	1.956.085.069
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.155.999	100.324.737
Lãi bán hàng trả chậm	3.613.991.126	2.389.459.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.283.008.621	624.339.958
Cộng	7.632.162.707	5.070.208.905

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	160.575.555.196	197.688.021.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.190.991	83.567.826
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.457.688.694	5.534.023.879
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(7.113.910.968)
Chi phí tài chính khác	179.298.055	21.714.451
Cộng	164.345.732.936	196.213.416.281

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.098.535.498	708.814.654
Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	-	4.036.224.402
Tiền nhà các hộ tập thể	30.363.636	-
Tiền phạt thu được	164.654.856	-
Các khoản thu nhập khác	2.861.888.444	6.874.632.721
Cộng	6.155.442.434	11.619.671.777

6.7. Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.172.888	316.451.343
Các khoản bị phạt	471.984.696	177.962.843
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	30.363.636	-
Phí bảo vệ môi trường	200.370.000	-
Các khoản khác	777.861.743	2.237.479.787
Cộng	1.722.752.963	2.731.893.973

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí bán hàng	113.337.903.783	100.938.922.362
Chi phí nhân viên	44.785.500.370	38.588.617.787
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.459.385.401	16.750.628.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.976.224.838	7.754.725.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.062.951.737	16.634.395.724
Chi phí bằng tiền khác	23.053.841.437	21.210.555.044

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	273.409.768.022	250.448.119.077
Chi phí nhân viên	169.412.405.245	111.252.867.170
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.724.707.560	8.482.289.559
Chi phí dụng cụ	1.684.804.254	2.555.591.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.666.758.470	8.473.010.364
Thuế, phí và lệ phí	7.991.517.428	8.266.126.532
Chi phí dự phòng	1.538.368.761	119.348.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.644.131.323	9.680.900.951
Chi phí khác bằng tiền	65.747.074.981	101.617.985.062

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.242.718.519	17.627.923.562
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	237.027.733	-
Cộng	70.479.746.252	17.627.923.562

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.414.950.054	104.665.482.343
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.937	997

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.233.231.329.677	1.955.961.733.500
Chi phí nhân công	582.555.881.258	488.666.158.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.554.328.934	369.521.641.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.144.111.894	310.249.103.466
Chi phí khác bằng tiền	673.690.065.783	754.385.509.276
Cộng	4.279.175.717.546	3.878.784.145.785

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 2.171.922.229.096 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.618.060.167.516 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	133.589.394.773	81.625.454
Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.346.904.647	11.809.091
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	942.049.546	76.156.386
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	15.878.645.208
BQLDA Tuyển than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.363.636
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	7.861.868.636
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	222.706.332.490	1.934.581.546.332
Công ty tư vấn quản lý Dự án đầu tư XD - TKV	Cùng Tập đoàn	116.320.189	137.809.997
Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	18.067.073.085
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	29.176.101.142
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	-	363.636
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	22.072.677.363
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	-	26.523.407.843
Công ty Than Nam mấu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	19.829.147.276
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.452.959.765
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	37.433.075.081
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	-	53.551.861.088
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	35.677.323.761
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	1.818.182	66.931.665.264
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	34.908.928.592
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	62.400.000
Công ty TNHH 1TV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	36.858.633.170	1.630.205.490
Công ty CP vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	9.662.785.389	5.854.545
Trường CĐ nghề than	Cùng Tập đoàn	8.453.323.798	165.540.144
Viện Khoa học CN Mỏ	Cùng Tập đoàn	6.579.316.009	-
Viện cơ khí năng lượng	Cùng Tập đoàn	-	1.818.181
Tổng công ty Khoáng Sản - TKV	Cùng Tập đoàn	1.228.344.227	22.123.646.101
Tổng Công ty CN hóa chất mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	88.329.147.593	300.960.500

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị mua (VND)	Giá trị bán (VND)
Tổng công ty điện lực TKV- CTCP	Cùng Tập đoàn	1.394.958.656	16.890.255.059
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	969.000.000
Công ty CPĐT và Phát triển nhà và Hạ tầng	Cùng Tập đoàn	-	909.091
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	35.670.913.957	414.193.001
C.ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	15.279.341.000
C.ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.915.244	9.502.250.534
C.ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.716.485.701
C.ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	490.609.851	19.574.476.935
C.ty CP Than Hà Tu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	144.000.000
C.ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	-	55.405.942.475
Cty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	522.041.250	3.544.262.101
C.ty CP Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	10.074.996.200
C.ty CP Than vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	97.520	58.757.816.933
C.ty địa chất và khoáng sản (Geosimco)	Cùng Tập đoàn	124.765.623	-
C.ty CP Giám định - TKV	Cùng Tập đoàn	1.759.823.389	47.963.230
C.ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	296.600.000	2.143.848.116
Cty CP cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	1.041.011.020
C.ty CP Vận tải Thủy - TKV	Cùng Tập đoàn	-	800.000
C.ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	307.006.000	1.073.695.142
C.ty CP Tư Vấn ĐT mỏ & Công nghiệp - TKV	Cùng Tập đoàn	726.772.065	1.272.727
C.ty CP Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	818.181
C.ty CP Tin học, CN môi trường Than - KS Việt nam	Cùng Tập đoàn	-	451.066.068
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	1.487.665.214	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	25.000.000	-
Cộng		554.625.538.783	2.549.580.237.111

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ chủ yếu của Tổng công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 31/12/2018 (VND)
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	3.294.172.556
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	74.953.500
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	5.379.627.570
		Trả trước cho người bán	905.080
Công ty TNHH 1TV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	649.557.055
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.503.352.518
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.925.149.393
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	163.003.951
Công ty Nhôm Đắc Nông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	68.640.000
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.024.535.945
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.391.727.034
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	9.329.290.869
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	26.441.513.484
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.921.805.467
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.846.752.264
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	8.419.846.137
Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.006.241.714
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	294.272.817.689
		Phải trả người bán	31.792.929.942
		Trả trước cho người bán	711.304.071
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	399.960.000
Công ty tư vấn quản lý Dự án đầu tư XD - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	126.573.706
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.204.662.285
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.766.640.151
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	24.578.121.549
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.059.270.636
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.549.328.288

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên đối tượng công nợ	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại ngày 31/12/2018 (VND)
Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu nội bộ	1.855.890.341
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.124.716.362
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.307.233.959
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.342.053.412
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	34.847.343.262
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	2.883.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.874.339.718
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.763.265.676
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.075.549.519
Công ty xây lắp mỏ -TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	13.169.226.978
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	197.515.385
		Phải thu khách hàng	3.563.333.810
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	70.400.000
		Phải thu khách hàng	11.942.008.228
Tổng Công ty khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	138.899.861
		Người mua trả tiền trước	819.093.916
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.908.821.488
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.692.014.377
Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.371.977.554
Công ty CP xuất nhập khẩu than - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	12.147.604.978
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản	Cùng Tập đoàn	Trả trước cho người bán	1.541.953.612

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phát sinh trong năm tài chính:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2018 (VND)
Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	74.400.000
Đặng Văn Tùng	Thành viên HĐQT	388.800.000
Trần Hải Bình	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	604.800.000
Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	543.343.665
Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc	486.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Họ tên	Chức vụ	Năm 2018 (VND)
Vũ Minh Tân	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	550.800.000
Nguyễn Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	486.000.000
Lê Xuân Ngợi	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000
Phạm Xuân Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát	17.500.000
Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát	42.500.000
Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	450.000.000
Cộng		3.704.143.665

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.323.488.231	-	73.323.488.231
Phải thu khách hàng	630.473.898.558	-	630.473.898.558
Đầu tư	1.000.000.000	16.607.900.000	17.607.900.000
Phải thu khác	19.979.994.741	90.594.604.209	110.574.598.950
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.138.028.727)	-	(23.138.028.727)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	701.639.352.803	107.202.504.209	808.841.857.012
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	564.083.564.610	1.047.678.218.445	1.611.761.783.055
Phải trả người bán	386.029.633.809	-	386.029.633.809
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.904.221.208	12.147.604.978	39.079.466.536
Tổng cộng	977.045.059.977	1.059.825.823.423	2.036.870.883.400
Chênh lệch thanh khoản thuần	(275.405.707.174)	(952.623.319.214)	(1.228.029.026.388)
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.162.860.703	-	54.162.860.703
Phải thu khách hàng	483.525.459.020	-	483.525.459.020
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	19.330.950.068	70.839.587.211	90.170.537.279
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(18.319.732.916)	-	(18.319.732.916)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	539.699.536.875	89.187.487.211	628.887.024.086
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	762.327.326.424	1.295.572.395.051	2.057.899.721.475
Phải trả người bán	411.084.490.270	-	411.084.490.270
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	38.602.734.296	16.825.977.916	55.428.712.212
Tổng cộng	1.212.014.550.990	1.312.398.372.967	2.524.412.923.957
Chênh lệch thanh khoản thuần	(672.315.014.115)	(1.223.210.885.756)	(1.895.525.899.871)

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>741.048.497.508</i>	<i>573.688.856.299</i>	<i>717.910.468.781</i>	<i>555.369.123.383</i>
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>73.323.488.231</i>	<i>54.162.860.703</i>	<i>73.323.488.231</i>	<i>54.162.860.703</i>
Tổng cộng	815.371.985.739	628.851.717.002	792.233.957.012	610.531.984.086
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.611.761.783.055	2.057.899.721.475	1.611.761.783.055	2.057.899.721.475
Phải trả người bán	386.029.633.809	411.084.490.270	386.029.633.809	411.084.490.270
Phải trả khác	39.079.466.536	55.428.712.212	39.079.466.536	55.428.712.212
Tổng cộng	2.036.870.883.400	2.524.412.923.957	2.036.870.883.400	2.524.412.923.957

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh Than	Vật liệu xây dựng	Xây dựng cơ bản	Kinh doanh dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.929.409.062.058	2.001.233.776.556	63.834.925.082	271.582.683.681	386.664.938.766	4.652.725.386.143
Các khoản giảm trừ	-	3.455.270.817	-	-	-	3.455.270.817
Giá vốn hàng bán	1.481.627.213.500	1.701.694.856.580	58.916.892.486	236.192.503.616	348.273.714.256	3.826.705.180.438
Lợi nhuận gộp	447.781.848.558	296.083.649.159	4.918.032.596	35.390.180.065	38.391.224.510	822.564.934.888

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

9.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

